Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng
Digitally signed by Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100233583
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.11 11:26:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.1

KPMG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số	45/GP-NHNN	ngày 31 tháng 7 năm 2026
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 45/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 31 tháng 7 năm 2026 thay thế cho các Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ trước đây. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 12 tháng 8 năm 1993.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0100233583	ngày 8 tháng 9 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi lần thứ 45 tại ngày 27 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch
	Ông Bùi Hải Quân	Phó Chủ tịch
	Ông Lô Bằng Giang	Phó Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Nhung	Phó Chủ tịch (từ ngày 9 tháng 7 năm 2026) Thành viên (đến ngày 8 tháng 7 năm 2026)
	Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên
	Ông Takeshi Kimoto	Thành viên
	Ông Daniel Ashton Carroll	Thành viên độc lập
	Ông Mai Xuân Hùng	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Bà Kim Ly Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách
	Ông Vũ Hồng Cao	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Bích Hợi	Thành viên
	Bà Bùi Minh Ngọc	Thành viên
	Ông Yasunori Takahashi	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Vinh	Tổng Giám đốc
	Bà Lưu Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực và Giám đốc điều hành cao cấp
	Ông Phùng Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc thường trực phụ trách phía Nam
	Bà Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Văn Nho	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Kamijo Hiroki	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 3 năm 2026)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật	Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính	Ông Nguyễn Đức Vinh *(theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012 và Văn bản số 61/2024/UQNCTQT ngày 3 tháng 12 năm 2024)*	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 89 Láng Hạ Phường Đống Đa, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 92 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

M.S.D.N: 0100233583 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 92.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 3 tháng 3 năm 2026 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 25-02-00696-26-1

Đàm Xuân Lâm	Lê Nhật Vương
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0861-2023-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3849-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

		Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt và vàng**	**4**	**3.246.271**	**2.774.182**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")**	**5**	**12.002.342**	**12.963.936**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**213.498.245**	**203.446.167**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		208.614.663	196.017.568
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.883.582	7.428.599
VI	**Cho vay khách hàng**		**1.040.464.602**	**832.975.811**
1	Cho vay khách hàng	7	1.055.238.243	845.440.806
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(14.773.641)	(12.464.995)
VII	**Hoạt động mua nợ**	**9**	**1.124.908**	**1.387.097**
1	Mua nợ		1.133.241	1.397.411
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(8.333)	(10.314)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**10**	**60.338.700**	**62.720.458**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		60.366.232	62.749.322
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(27.532)	(28.864)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**11**	**23.257.500**	**22.763.195**
1	Đầu tư vào công ty con		23.068.290	22.573.985
4	Đầu tư dài hạn khác		189.210	189.210
X	**Tài sản cố định**		**1.600.217**	**1.711.510**
1	Tài sản cố định hữu hình	12	1.320.488	1.419.378
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		*3.365.324*	*3.343.841*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(2.044.836)*	*(1.924.463)*
3	Tài sản cố định vô hình	13	279.729	292.132
a	*Nguyên giá tài sản cố định*		*1.353.162*	*1.310.038*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(1.073.433)*	*(1.017.906)*
XII	**Tài sản Có khác**	**14**	**41.208.197**	**30.178.861**
1	Các khoản phải thu		17.783.630	13.626.647
2	Các khoản lãi, phí phải thu		18.514.197	11.835.157
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		5.734	5.335
4	Tài sản Có khác		4.951.946	4.756.788
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(47.310)	(45.066)
	TỔNG TÀI SẢN		**1.396.740.982**	**1.170.921.217**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN**	**15**	**77.156**	**15.305**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		77.156	15.305
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác**	**16**	**314.674.198**	**265.044.030**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		150.402.013	137.838.762
2	Vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác		164.272.185	127.205.268
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**17**	**731.724.834**	**631.346.161**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**18**	**1.195.278**	**957.220**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	**19**	**69.858**	**16.394**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**20**	**152.332.748**	**90.587.709**
VII	**Các khoản nợ khác**	**21**	**30.952.989**	**25.526.951**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		20.788.082	14.389.909
3	Các khoản phải trả khác		10.164.907	11.137.042
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**1.231.027.061**	**1.013.493.770**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**23**	**165.713.921**	**157.427.447**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		103.331.782	103.331.782
a	*Vốn điều lệ*		*79.339.236*	*79.339.236*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*23.992.546*	*23.992.546*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		16.120.267	16.120.267
5	Lợi nhuận chưa phân phối		46.261.872	37.975.398
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**165.713.921**	**157.427.447**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.396.740.982**	**1.170.921.217**

		Thuyết minh	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
1	Bảo lãnh vay vốn	36(a)	12.585.812	11.447.240
2	Cam kết giao dịch hối đoái	36(a)	593.446.436	541.657.441
	Cam kết mua ngoại tệ	*36(a)*	*4.206.341*	*6.965.590*
	Cam kết bán ngoại tệ	*36(a)*	*3.326.352*	*9.281.743*
	Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi tiền tệ	*36(a)*	*292.694.396*	*262.575.515*
	Cam kết trả - giao dịch hoán đổi tiền tệ	*36(a)*	*293.219.347*	*262.834.593*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36(a)	30.053.015	19.751.533
5	Bảo lãnh khác	36(a)	54.169.094	50.911.375
6	Các cam kết khác	36(a)	419.792.560	425.654.851
	Trong đó: hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang	*36(a)*	*317.794.387*	*289.395.576*
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36(b)	4.890.832	4.130.450
8	Nợ khó đòi đã xử lý	36(c)	99.321.273	84.516.708
9	Tài sản và chứng từ khác	36(d)	242.174.161	231.302.089

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Bà Phạm Minh Thư	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Lê Hoàng Khánh An	Ông Nguyễn Đức Vinh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	57.886.177	37.543.862
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(30.482.090)	(17.469.742)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**25**	**27.404.087**	**20.074.120**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	26	4.612.888	3.546.804
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	26	(2.009.782)	(2.120.535)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**26**	**2.603.106**	**1.426.269**
III	**(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**27**	**(1.264.685)**	**222.532**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**		**-**	**1.849**
V	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**28**	**20.775**	**(86.638)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		4.449.571	3.511.779
6	Chi phí hoạt động khác		(1.571.819)	(1.871.902)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**29**	**2.877.752**	**1.639.877**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		**-**	**207.790**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**30**	**(6.652.950)**	**(5.900.908)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**24.988.085**	**17.584.891**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**31**	**(9.421.283)**	**(6.889.512)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)**		**15.566.802**	**10.695.379**

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)**		**15.566.802**	**10.695.379**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(3.113.765)	(2.101.723)
8	Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		399	4.575
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**32**	**(3.113.366)**	**(2.097.148)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**12.453.436**	**8.598.231**

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Bà Phạm Minh Thư	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Lê Hoàng Khánh An	Ông Nguyễn Đức Vinh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	51.702.913	35.720.853
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(23.815.992)	(15.044.700)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.657.862	1.560.699
04	Chênh lệch số tiền thực (chi)/thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, chứng khoán	(2.063.699)	93.214
05	Thu nhập khác nhận được	1.479.703	362.504
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.397.455	1.268.532
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(7.354.873)	(5.612.738)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(4.419.726)	(2.914.623)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	**19.583.643**	**15.433.741**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.545.017	(7.792.679)
10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	885.502	(16.822.628)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(209.533.267)	(125.784.585)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(7.114.618)	(5.141.075)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(4.352.134)	(1.987.922)
	Những thay đổi về nợ hoạt động		
15	Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	61.851	4.340.420
16	Tăng tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức tài chính khác	49.630.168	13.713.868
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	100.378.673	130.167.204
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	61.745.039	16.246.925
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	53.464	(3.397)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	238.058	669.511
21	Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	1.071.338	(1.669.115)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**15.192.734**	**21.370.268**

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(122.058)	(38.979)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	593	8.841
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(494.305)	(635.000)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	207.792
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(615.770)**	**(457.346)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(3.966.962)	(3.966.964)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**(3.966.962)**	**(3.966.964)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**10.610.002**	**16.945.958**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**213.452.008**	**164.387.000**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (Thuyết minh 33)**	**224.062.010**	**181.332.958**

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Bà Phạm Minh Thư	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Lê Hoàng Khánh An	Ông Nguyễn Đức Vinh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/GP-NHNN và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993, được sửa đổi lần gần đây nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2023.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng (cho vay) ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; kinh doanh mua bán vàng miếng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Ngân hàng là 79.339.236 triệu VND (31/12/2025: 79.339.236 triệu VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 89 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có 1 hội sở chính, 90 chi nhánh và 207 phòng giao dịch (31/12/2025: 1 hội sở chính, 86 chi nhánh và 207 phòng giao dịch).

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 5 công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB AMC")	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 5 tháng 7 năm 2006, lần thay đổi gần nhất là ngày 12 tháng 5 năm 2023	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ VND	100%
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ("VPB FC SMBC") (i)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 2 năm 2007, lần thay đổi gần nhất là ngày 29 tháng 5 năm 2024	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	10.928 tỷ VND	50%
Công ty cổ phần Chứng khoán VPBank ("VPBankS")	Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 106/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2009 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 26 tháng 12 năm 2025	Hoạt động kinh doanh chứng khoán	18.750 tỷ VND	79,96%
Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES ("OPES") (ii)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 79/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 3 năm 2018 và Giấy phép Điều chỉnh gần nhất ngày 19 tháng 5 năm 2026	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	2.451 tỷ VND	89,71%
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng ("GPBank") (iii)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 35/NH-GP ngày 26 tháng 6 năm 2026 thay thế cho Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0043/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Ngân hàng thương mại	0 VND	100%

(i) Ngân hàng có quyền bổ nhiệm Tổng Giám đốc của VPB FC SMBC.

(ii) Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES tăng vốn điều lệ lên 2.451.000 triệu VND, trong đó Ngân hàng nắm giữ 219.880.500 cổ phần và VPBankS nắm giữ 24.510.000 cổ phần. Theo đó, tổng tỷ lệ sở hữu trực tiếpvà gián tiếp của Ngân hàng tại OPES đạt 97,71%.

(iii) Ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quyết định chuyển giao bắt buộc Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Dầu khí Toàn Cầu ("GPBank"), tổ chức tín dụng do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng theo phương án đã được Chính phủ phê duyệt. Sau khi hoàn tất việc chuyển giao, GPBank tiếp tục hoạt động dưới hình thức ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên với 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu của Ngân hàng và thực hiện đầy đủ các hoạt động ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, căn cứ Quyết định số 2513/QĐ-QLGS4 về việc quyết định sửa đổi nội dung Giấy phép hoạt động của GPBank; Công văn số 2514/QLGS4 về việc thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của GPBank; Công văn số 2516/QLGS4 về việc GPBank thay đổi tên trên giấy phép của Ngân hàng Nhà nước, GPBank được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng.

Ngày 26 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép số 35/GP-NHNN cho GPBank về việc thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày cấp và thay thế Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0043/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993, Quyết định số 216/QĐ-NH5 ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cùng các văn bản chấp thuận liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung các văn bản nêu trên.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có 18.451 nhân viên (Tại ngày 31/12/2025: 17.554 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con. Để có thông tin đầy đủ tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán sáu tháng giữa niên độ của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

(e) Áp dụng hình thức ghi chép kế toán

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ kế toán khi lập Bảng cân đối tài khoản kế toán quy đổi theo từng loại ngoại tệ, Ngân hàng thực hiện quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu tại NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi tại ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng Chính sách Xã hội) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f). Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định cho từng khoản đầu tư chứng khoán như được trình bày tại Thuyết minh 30(iii).

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ chưa niêm yết sẵn sàng để bán (là trái phiếu doanh nghiệp, bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch UPCOM; chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh 3(f) được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(f) Phân loại nợ, mức trích và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng Chính sách Xã hội); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng ("TCTD") khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"); cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31"). Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các Tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ là tổng số lần thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng khoản nợ, kể từ thời điểm phát sinh khoản nợ đến thời điểm khách hàng hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho Ngân hàng. Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, gia hạn nợ, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86") và Điều 16 Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21") có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2024, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan;

b) Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận; và

c) Không quá thời gian 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá thời gian 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật;

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải được coi bằng 0 (không).

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định tại Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán. Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo quy định tại Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(v) Phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(i), Thuyết minh 3(f)(ii) và Thuyết minh 3(f)(iii).

(g) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Hợp đồng hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ mà không trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(h) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(i) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm đánh giá.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư.

Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng sẽ sử dụng báo cáo tài chính gần nhất của tổ chức kinh tế nhận vốn góp để tính dự phòng giảm giá.

(j) Hoạt động mua nợ

Hoạt động mua nợ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09") và Thông tư 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 18").

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ. Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Đối với khoản nợ đã mua, tại thời điểm mua nợ Ngân hàng phân loại số tiền mua nợ đã thanh toán vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận tải	6 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 5 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm: Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn); Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất.

Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp thì không phải trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(m) Tài sản Có khác

(i) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f). Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trong kỳ kế toán.

(ii) Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng được theo dõi ngoại bảng.

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại Thuyết minh 3(m)(i), được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo thời gian quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
▪ Từ 3 năm trở lên	100%

(iv) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(n) Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ đối với Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Tiền gửi và tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác, tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi và tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác, tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Giấy tờ có giá đã phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc, bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong kỳ hạn của giấy tờ có giá.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã phát hành. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(s) Các quỹ

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước ("Nghị định 135"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi khoản trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(t) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(u) Các chỉ tiêu ngoại bảng

(i) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt.

Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(ii) Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

(iii) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ được ghi nhận vào khoản mục "Tài sản và chứng từ khác" thuộc các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

(v) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(i)) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(i) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(x) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng.

(y) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(z) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc ưu tiên thu nợ gốc trước, sau đó mới thu nợ lãi;
- Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán: Sau khi thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi của khoản nợ, phần chênh lệch dương giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng được ghi nhận vào thu nhập trong kỳ;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán: Ngoài khoản tiền thu từ việc bán nợ, bên bán nợ còn được sử dụng khoản bồi thường (nếu có) theo quy định tài chính như tiền bảo hiểm. Sau khi đã sử dụng các nguồn này để xử lý khoản nợ mà vẫn còn thiếu, phần còn lại được xử lý như sau:
    - Đối với nợ gốc không thu hồi được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được;
    - Đối với nợ lãi không thu hồi được: nếu lãi đã được ghi nhận vào thu nhập thì thực hiện giảm thu nhập hoặc ghi nhận vào chi phí; nếu lãi đang theo dõi ngoại bảng thì thực hiện xuất toán khỏi ngoại bảng.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác. Giá bán nợ là số tiền mà bên bán nợ nhận được từ bên mua theo hợp đồng mua bán nợ.

(bb) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(cc) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(dd) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ee) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(ff) Uỷ thác và nguồn vốn ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận tài trợ, ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng là các hoạt động nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro. Theo đó, các khoản nhận ủy thác này là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(gg) Lợi ích của nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Nội vụ. Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác và Ngân hàng không phát sinh nghĩa vụ nào khác. Khoản đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo quy định tại Điều 46 của Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ mười hai tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và một số trường hợp quy định theo Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật này. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng chi trả.

(iii) Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định tại Điều 33 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15 ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ban hành 30 tháng 12 năm 2025 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc. Theo đó, hàng tháng Ngân hàng đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích tối đa 1% tiền lương tháng của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Khoản đóng bảo hiểm thất nghiệp của Ngân hàng được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(hh) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

(ii) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong kỳ trước.

(jj) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt và vàng

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.566.249	2.292.077
Tiền mặt bằng ngoại tệ	672.624	481.921
Vàng tiền tệ	7.398	184
	3.246.271	2.774.182

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc.

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
▪ Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc bằng VND	10.637.670	12.231.349
▪ Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	1.364.672	732.587
	12.002.342	12.963.936

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2026	31/12/2025
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	1,5%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	0,5%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	4%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	3%	6%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD nước ngoài	0,5%	1%

Theo quy định tại Điểm p, Khoản 1, Điều 85 Luật Tổ chức tín dụng và Thông tư số 23/2025/TT-NHNN ngày 12 tháng 8 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2019/TT-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2019 của NHNNVN về thực hiện dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng là bên nhận chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt được giảm 50% theo phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt đã được phê duyệt. Ngày 10 tháng 2 năm 2026, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng thuộc NHNNVN đã ban hành Văn bản số 469/QLGS4 về việc thực hiện quyền giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng nhận chuyển giao bắt buộc.

Mức lãi suất tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
▪ Tiền gửi bằng VND trong mức dự trữ bắt buộc	0,50	0,50
▪ Tiền gửi bằng VND ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00	0,00
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ trong mức dự trữ bắt buộc	0,00	0,00
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00	0,00

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	14.070.942	8.092.948
▪ Bằng ngoại tệ	17.371.043	2.548.874
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	146.300.000	150.030.000
▪ Bằng ngoại tệ	30.872.678	35.345.746
	208.614.663	196.017.568
Cho vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	4.883.582	7.428.599
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	*3.984.218*	*5.324.990*
	4.883.582	7.428.599
	213.498.245	203.446.167

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	182.056.260	192.804.345

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,60 - 18,00	6,13 - 10,00
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,63 - 3,85	3,65 - 3,85
▪ Cho vay bằng VND	4,50 - 8,85	4,50 - 8,40

7. Cho vay khách hàng

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.020.202.060	812.205.871
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	531.185	642.502
Các khoản trả thay khách hàng	101.597	44.136
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	67.843	3.504
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	198.444	1.316
Cấp tín dụng khác	34.137.114	32.543.477
	1.055.238.243	845.440.806

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	997.673.348	799.777.704
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	32.157.059	24.052.316
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	9.223.706	7.142.337
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	7.310.835	6.036.752
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	8.873.295	8.431.697
	1.055.238.243	845.440.806

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	401.583.581	318.367.955
Nợ trung hạn	320.685.467	288.825.085
Nợ dài hạn	332.969.195	238.247.766
	1.055.238.243	845.440.806

Mức lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Cho vay bằng VND	3,00 - 18,00	3,00 - 16,00
Cho vay bằng ngoại tệ	4,60 - 7,30	4,10 - 6,00

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	**%**	**Triệu VND**	**%**
Công ty Nhà nước	71.138	0,01	108.617	0,01
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	41.104	0,00	44.665	0,01
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	16.797	0,00	2.267	0,00
Công ty TNHH khác	379.889.807	36,00	281.545.876	33,30
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối trong Điều lệ của công ty	67.693	0,01	20.728	0,00
Công ty cổ phần khác	287.476.582	27,24	229.618.943	27,16
Công ty hợp danh	2.567	0,00	2.233	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	367.297	0,03	380.631	0,05
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.325.263	0,13	998.058	0,12
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	194.569	0,02	116.981	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	385.518.488	36,53	332.564.160	39,34
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	266.936	0,03	37.645	0,00
Khác	2	0,00	2	0,00
	1.055.238.243	100	845.440.806	100

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	30/6/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.713.687	0,16	2.443.131	0,29
Khai khoáng	472.576	0,04	1.199.188	0,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo	53.384.691	5,06	43.074.951	5,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.983.518	0,19	1.038.628	0,12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	312.104	0,03	193.891	0,02
Xây dựng	60.763.231	5,76	53.903.075	6,38
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	134.306.583	12,73	105.015.752	12,42
Vận tải kho bãi	14.389.459	1,36	12.417.698	1,47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	51.041.630	4,84	48.340.431	5,72
Thông tin và truyền thông	4.760.555	0,45	2.140.303	0,25
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68.232.575	6,47	49.943.620	5,91
Hoạt động kinh doanh bất động sản	286.681.818	27,17	199.296.744	23,57
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5.742.241	0,54	4.623.765	0,55
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.573.901	0,62	5.050.097	0,60
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	7.911	0,00	14.165	0,00
Giáo dục và đào tạo	437.241	0,04	293.470	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	851.649	0,08	667.273	0,08
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5.348.916	0,51	6.374.911	0,75
Hoạt động dịch vụ khác	2.533.857	0,24	3.189.219	0,38
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình	212.893.138	20,17	175.844.894	20,81
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	142.806.962	13,54	130.375.600	15,42
	1.055.238.243	100	845.440.806	100

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Dự phòng chung	7.847.737	6.277.500
Dự phòng cụ thể	6.925.904	6.187.495
	14.773.641	12.464.995

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.277.500	6.187.495	12.464.995
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	1.589.468	7.833.796	9.423.264
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro và bán nợ trong kỳ	(19.231)	(7.095.387)	(7.114.618)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	7.847.737	6.925.904	14.773.641

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.593.159	6.541.686	11.134.845
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	1.043.064	5.892.616	6.935.680
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro và bán nợ trong kỳ	(68.294)	(6.860.383)	(6.928.677)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	5.567.929	5.573.919	11.141.848

9. Hoạt động mua nợ

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	1.133.241	1.397.411
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(8.333)	(10.314)
	1.124.908	1.387.097

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	1.125.969	1.392.685
Lãi của khoản nợ đã mua và chênh lệch giá mua nợ	7.272	4.726
	1.133.241	1.397.411

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	877.157	1.375.235
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	145.840	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	88.068	-
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	22.176	22.176
	1.133.241	1.397.411

Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	10.314	55.998
Hoàn nhập dự phòng chung trong kỳ (Thuyết minh 31)	(1.981)	(22.097)
Hoàn nhập dự phòng cụ thể trong kỳ (Thuyết minh 31)	-	(24.071)
Số dư cuối kỳ	8.333	9.830

10. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	39.364.107	36.456.295
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	18.359.531	23.472.756
- Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	*1.170.234*	*1.185.637*
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.627.237	2.804.914
	60.350.875	62.733.965
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	60.366.232	62.749.322
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)		
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung	(19.705)	(21.037)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(7.827)	(7.827)
	(27.532)	(28.864)
	60.338.700	62.720.458

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố để thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác là 5.718.000 triệu VND (31/12/2025: 2.391.000 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá đã bán và cam kết mua lại là 3.000.000 triệu VND (31/12/2025: 6.000.000 triệu VND).

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu đã niêm yết	40.534.341	37.641.931
▪ Trái phiếu chưa niêm yết	4.626.157	6.191.995
▪ Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành	15.190.377	18.900.039
	60.350.875	62.733.965
Chứng khoán vốn		
▪ Cổ phiếu đã niêm yết	15.357	15.357
	60.366.232	62.749.322

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	19.816.534	25.092.034

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng rủi ro tín dụng chung Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	21.037	7.827	28.864
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	(1.332)	-	(1.332)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	19.705	7.827	27.532

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng rủi ro tín dụng chung Triệu VND	Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	54.796	-	7.550	62.346
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	(26.846)	147.991	-	121.145
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	27.950	147.991	7.550	183.491

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	23.068.290	22.573.985
Đầu tư dài hạn khác (ii)	189.210	189.210
	23.257.500	22.763.195

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	115.000	115.000
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	5.576.018	5.576.018
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank	15.083.267	15.083.267
Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES	2.294.005	1.799.700
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Kỷ Nguyên Thịnh Vượng	-	-
	23.068.290	22.573.985

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/6/2026		31/12/2025	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Đầu tư vào tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
	189.210		189.210	

12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	971.175	1.866.642	250.267	222.658	33.099	3.343.841
Mua trong kỳ	-	3.304	4.052	660	21.694	29.710
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	-	33.321	-	15.904	-	49.225
Thanh lý	-	(44.734)	(7.561)	(1.681)	(3.476)	(57.452)
Số dư cuối kỳ	971.175	1.858.533	246.758	237.541	51.317	3.365.324
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	198.809	1.376.562	151.047	164.946	33.099	1.924.463
Khấu hao trong kỳ	12.339	135.034	13.620	15.474	1.358	177.825
Thanh lý	-	(44.734)	(7.561)	(1.681)	(3.476)	(57.452)
Số dư cuối kỳ	211.148	1.466.862	157.106	178.739	30.981	2.044.836
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	772.366	490.080	99.220	57.712	-	1.419.378
Số dư cuối kỳ	760.027	391.671	89.652	58.802	20.336	1.320.488

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	971.175	1.575.578	208.936	196.850	47.962	3.000.501
Mua trong kỳ	-	865	28.398	7.081	-	36.344
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	-	28.570	-	4.939	-	33.509
Thanh lý	-	(1.534)	(7.610)	(6.061)	(7.401)	(22.606)
Số dư cuối kỳ	971.175	1.603.479	229.724	202.809	40.561	3.047.748
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	174.130	1.106.276	133.760	145.056	47.955	1.607.177
Khấu hao trong kỳ	12.339	116.797	11.514	12.655	7	153.312
Thanh lý	-	(1.534)	(7.610)	(6.061)	(7.401)	(22.606)
Số dư cuối kỳ	186.469	1.221.539	137.664	151.650	40.561	1.737.883
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	797.045	469.302	75.176	51.794	7	1.393.324
Số dư cuối kỳ	784.706	381.940	92.060	51.159	-	1.309.865

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.245.708 triệu VND (31/12/2025: 1.156.890 triệu VND).

13. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	47.127	1.262.911	1.310.038
Mua trong kỳ	-	9.199	9.199
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	-	33.925	33.925
Số dư cuối kỳ	47.127	1.306.035	1.353.162
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	868	1.017.038	1.017.906
Khấu hao trong kỳ	-	55.527	55.527
Số dư cuối kỳ	868	1.072.565	1.073.433
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	46.259	245.873	292.132
Số dư cuối kỳ	46.259	233.470	279.729

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	65.127	1.139.425	1.204.552
Mua trong kỳ	-	2.635	2.635
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	-	48.696	48.696
Thanh lý	(18.000)	-	(18.000)
Số dư cuối kỳ	47.127	1.190.756	1.237.883
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	868	903.358	904.226
Khấu hao trong kỳ	-	62.921	62.921
Số dư cuối kỳ	868	966.279	967.147
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	64.259	236.067	300.326
Số dư cuối kỳ	46.259	224.477	270.736

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 834.145 triệu VND (31/12/2025: 789.528 triệu VND).

14. Tài sản Có khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu nội bộ	845.061	548.537
Các khoản phải thu bên ngoài	11.261.960	7.639.919
- *Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành*	*6.416.513*	*3.197.773*
- *Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do TCTD khác phát hành*	*70.460*	*87.709*
- *Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế*	*1.329.059*	*1.329.586*
- *Phải thu về hoạt động thanh toán*	*2.398.969*	*2.169.215*
- *Tạm ứng nhà cung cấp*	*681.647*	*444.339*
- *Các khoản phải thu khác từ bên ngoài*	*365.312*	*411.297*
Mua sắm tài sản cố định	5.650.703	5.429.025
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.906	9.166
	17.783.630	13.626.647
Các khoản lãi, phí phải thu		
Lãi phải thu từ tiền gửi	244.068	180.468
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.353.065	1.242.610
Lãi phải thu từ cho vay	14.708.867	8.699.955
Lãi phải thu từ mua nợ	1.015	718
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	1.897.754	1.347.090
Phí phải thu	309.428	364.316
	18.514.197	11.835.157
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.734	5.335
Tài sản Có khác		
Vật liệu và công cụ	17.391	12.020
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý (i)	466.670	471.923
Chi phí chờ phân bổ	4.465.297	4.271.607
Tài sản Có khác	2.588	1.238
	4.951.946	4.756.788
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	(47.310)	(45.066)
	41.208.197	30.178.861

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	70.460	87.709

(i) Chi tiết tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Bất động sản	466.670	471.923

(ii) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	45.066	76.162
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.244	23.443
Trong đó:		
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 30)	*2.244*	*23.443*
Số dư cuối kỳ	47.310	99.605

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Vay NHNNVN		
▪ Vay khác	1.061	1.752
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
▪ Bằng VND	76.095	13.553
	77.156	15.305

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 3,10%/năm (31/12/2025: kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 3,20%/năm).

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bằng VND	11.880.540	7.868.082
▪ Bằng ngoại tệ	51.185	17.955
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bằng VND	130.476.000	118.820.000
▪ Bằng ngoại tệ	7.994.288	11.132.725
	150.402.013	137.838.762
Vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	19.351.762	30.022.122
Trong đó:		
- *Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá*	*2.744.640*	*5.153.720*
Vay các TCTD, tổ chức tài chính ("TCTC") khác		
▪ Bằng ngoại tệ	144.920.423	97.183.146
	164.272.185	127.205.268
	314.674.198	265.044.030

Chi tiết các khoản vay các TCTD, TCTC khác theo kỳ hạn gốc tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Đến 6 tháng	25.927.089	24.310.421
Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	21.092.917	23.762.516
Từ trên 12 tháng đến 5 năm	99.631.694	67.285.074
Từ trên 5 năm trở lên	17.620.485	11.847.257
	164.272.185	127.205.268

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD, TCTC khác vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 %/năm	31/12/2025 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	7,10 - 18,00	5,50 - 9,10
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	3,55 - 3,80	3,70 - 3,95
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	4,50 - 8,85	3,84 - 8,25
Tiền vay các TCTD, TCTC khác bằng ngoại tệ	0,75 - 5,96	0,75 - 6,23

17. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	89.737.228	89.919.011
▪ Bằng ngoại tệ	2.058.649	2.499.625
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	616.676.720	530.719.431
▪ Bằng ngoại tệ	11.330.655	3.217.677
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bằng VND	4.859.798	1.268.588
▪ Bằng ngoại tệ	2.732.373	50.574
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bằng VND	3.907.328	3.426.331
▪ Bằng ngoại tệ	422.083	244.924
	731.724.834	631.346.161

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	2.067.167	0,28	2.339.098	0,37
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.968.618	0,27	1.685.701	0,27
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	55.700	0,01	80.149	0,01
Công ty TNHH khác	79.661.899	10,89	59.331.237	9,40
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	5.123.012	0,70	3.318.903	0,53
Công ty cổ phần khác	205.430.085	28,07	201.755.456	31,96
Công ty hợp danh	40.528	0,01	2.155	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	548.350	0,07	588.407	0,09
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.836.749	0,39	3.546.653	0,56
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	73.338	0,01	120.660	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	428.611.365	58,58	353.454.877	55,98
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	5.065.929	0,69	4.975.266	0,79
Khách hàng khác	242.094	0,03	147.599	0,02
	731.724.834	100	631.346.161	100

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026	31/12/2025
	%/năm	%/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50	0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 9,50	0,30 - 8,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,70	0,00 - 0,70

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	296.124.941	269.103.220	(269.861.965)	(758.745)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	*28.276.148*	*27.987.034*	*(28.253.075)*	*(266.041)*
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*267.848.793*	*241.116.186*	*(241.608.890)*	*(492.704)*
Công cụ tài chính phái sinh khác	47.582.757	43.117.564	(43.554.097)	(436.533)
	343.707.698	312.220.784	(313.416.062)	(1.195.278)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	280.519.262	273.478.661	(273.890.819)	(412.158)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	*24.642.959*	*24.505.404*	*(24.667.042)*	*(161.638)*
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*255.876.303*	*248.973.257*	*(249.223.777)*	(250.520)
Công cụ tài chính phái sinh khác	74.706.115	50.277.375	(50.822.437)	(545.062)
	355.225.377	323.756.036	(324.713.256)	(957.220)

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	69.858	16.394

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm, chịu mức lãi suất năm từ 4,40% đến 5,04% (31/12/2025: kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất năm là 3,94%).

20. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo kỳ hạn gốc như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Dưới 12 tháng	57.657.000	12.785.000
Từ 12 tháng đến 5 năm	66.173.373	68.515.954
Trên 5 năm	28.502.375	9.286.755
	152.332.748	90.587.709

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất năm từ 4,50% đến 8,90% (31/12/2025: từ 4,10% đến 7,95%).

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	44.019.340	26.306.000
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	67.142.560	20.623.900
Trái phiếu (i)	41.170.848	43.657.809
	152.332.748	90.587.709

(i) Số dư này bao gồm trái phiếu quốc tế với số dư 300 triệu USD tương đương 7.889.100 triệu VND (31/12/2025: 300 triệu USD tương đương 7.895.550 triệu VND), có kỳ hạn 5 năm, phát hành ngày 15 tháng 9 năm 2025.

21. Các khoản nợ khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả		
▪ Lãi phải trả cho tiền gửi có kỳ hạn	13.435.595	9.234.916
▪ Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm	1.266.440	985.810
▪ Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	3.548.925	1.607.108
▪ Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD và TCTC khác	1.731.234	1.482.480
▪ Lãi phải trả cho vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	131	13
▪ Lãi phải trả cho hoạt động nhận cấp tín dụng khác	2.030	7.930
▪ Lãi phải trả cho hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	802.853	1.070.646
▪ Phí phải trả	874	1.006
	20.788.082	14.389.909
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	430.519	1.368.037
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	200.000	-
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Doanh thu chờ phân bổ	40.434	37.597
▪ Các khoản chờ thanh toán	715.303	543.005
▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 22)	2.835.085	4.124.128
▪ Phải trả về hoạt động thanh toán	2.578.815	3.206.202
▪ Phải trả nhà cung cấp	30.595	18.972
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	2.339.044	870.876
▪ Các khoản phải trả khác	995.112	968.225
	10.164.907	11.137.042
	30.952.989	25.526.951

22. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số đã nộp/cấn trừ Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.919.681	3.113.768	(4.419.726)	2.613.723
Thuế giá trị gia tăng	133.259	374.624	(424.039)	83.844
Các loại thuế khác	71.188	643.158	(576.828)	137.518
	4.124.128	4.131.550	(5.420.593)	2.835.085

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.414.421	2.101.723	(2.914.623)	1.601.521
Thuế giá trị gia tăng	94.030	251.455	(290.737)	54.748
Các loại thuế khác	101.769	703.904	(742.643)	63.030
	2.610.220	3.057.082	(3.948.003)	1.719.299

23. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2026	79.339.236	23.992.546	5.050.123	10.928.484	141.660	37.975.398	157.427.447
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	12.453.436	12.453.436
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(200.000)	(200.000)
Chia cổ tức năm 2025 (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(3.966.962)	(3.966.962)
Số dư tại ngày 30/6/2026	79.339.236	23.992.546	5.050.123	10.928.484	141.660	46.261.872	165.713.921
Số dư tại ngày 1/1/2025	79.339.236	23.992.546	2.939.560	9.028.977	141.660	24.846.798	140.288.777
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	8.598.231	8.598.231
Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	(3.966.964)	(3.966.964)
Số dư tại ngày 30/6/2025	79.339.236	23.992.546	2.939.560	9.028.977	141.660	29.478.065	144.920.044

(b) Chi tiết vốn điều lệ và cổ phiếu của Ngân hàng

	30/6/2026		31/12/2025	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Cổ phiếu phổ thông	*7.933.923.601*	*79.339.236*	*7.933.923.601*	*79.339.236*
Số cổ phiếu đang lưu hành	7.933.923.601	79.339.236	7.933.923.601	79.339.236
Cổ phiếu phổ thông	*7.933.923.601*	*79.339.236*	*7.933.923.601*	*79.339.236*

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

24. Cổ tức

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 05/2026/ĐHĐCĐ thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền, theo đó tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền là 5% trên mỗi cổ phiếu (tương đương 500 VND/cổ phiếu).

Ngày 6 tháng 5 năm 2026, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 114/2026/NQ-HĐQT thông qua việc triển khai Phương án chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền. Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền là ngày 18 tháng 5 năm 2026. Ngày 25 tháng 5 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông với số tiền là 3.966.962 triệu VND.

25. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay TCTD khác	3.276.780	1.954.571
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	51.907.671	33.225.158
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.282.417	1.086.371
- Thu nhập lãi từ chứng khoán đầu tư	*1.282.417*	*1.086.371*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	288.990	159.179
Thu nhập từ nghiệp vụ mua bán nợ	50.645	292.004
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.079.674	826.579
	57.886.177	37.543.862
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Chi phí lãi tiền gửi	21.482.134	13.244.867
Chi phí lãi tiền vay	3.810.882	2.292.384
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	4.412.216	1.446.562
Chi phí hoạt động tín dụng khác	776.858	485.929
	30.482.090	17.469.742
Thu nhập lãi thuần	27.404.087	20.074.120

26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu nhập từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.150.896	1.012.075
Thu nhập từ dịch vụ tư vấn	57.137	73.455
Thu nhập từ dịch vụ bảo hiểm	328.718	294.001
Thu phí liên quan đến hoạt động thẻ	1.042.210	992.834
Thu nhập khác	2.033.927	1.174.439
	4.612.888	3.546.804
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi phí dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	708.159	711.497
Chi phí cho hoạt động thẻ	651.786	589.794
Hoa hồng môi giới	25.130	30.631
Chi phí khác	624.707	788.613
	2.009.782	2.120.535
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.603.106	1.426.269

27. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	762.391	1.880.837
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.094.881	313.046
Thu từ kinh doanh vàng	38	25.326
	1.857.310	2.219.209
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(574.160)	(428.951)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.546.250)	(1.555.435)
Chi về kinh doanh vàng	(1.585)	(12.291)
	(3.121.995)	(1.996.677)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.264.685)	222.532

28. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	30.422	46.105
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(10.979)	(11.598)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(i))	1.332	(121.145)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	20.775	(86.638)

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.791.665	1.726.365
▪ Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	1.397.456	1.268.532
▪ Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	593	8.841
▪ Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	6.674	33.506
▪ Thu từ hoạt động mua bán nợ	22.271	77.948
▪ Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	132	60
▪ Thu nhập khác	1.230.780	396.527
	4.449.571	3.511.779
Chi phí hoạt động khác		
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	1.528.716	1.726.293
▪ Chi về thanh lý tài sản khác	5.298	35.612
▪ Chi phí khác	37.805	109.997
	1.571.819	1.871.902
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.877.752	1.639.877

30. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Chi phí thuế, lệ phí và phí	728	2.111
Chi phí cho nhân viên	3.856.230	3.760.321
Trong đó:		
▪ *Chi lương và phụ cấp*	*3.595.303*	*3.545.780*
▪ *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*158.462*	*129.717*
▪ *Chi trợ cấp*	*44.083*	*41.057*
▪ *Chi khác cho nhân viên*	*58.382*	*43.767*
Chi về tài sản	944.038	851.609
Trong đó:		
▪ *Khấu hao và hao mòn tài sản cố định*	*233.352*	*216.233*
▪ *Chi thuê văn phòng và tài sản*	*442.589*	*409.094*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	519.161	407.168
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	287.141	232.936
Chi phí công nghệ thông tin	435.551	288.020
Chi về thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	97.250	66.722
Chi phí hoạt động khác	510.607	379.931
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác	-	(111.353)
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 14(ii))	2.244	23.443
	6.652.950	5.900.908

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh 8)	9.423.264	6.935.680
Hoàn nhập dự phòng chung hoạt động mua nợ (Thuyết minh 9)	(1.981)	(22.097)
Hoàn nhập dự phòng cụ thể hoạt động mua nợ (Thuyết minh 9)	-	(24.071)
	9.421.283	6.889.512

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.113.765	2.101.723
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(399)	(4.575)
Chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.113.366	2.097.148

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**15.566.802**	**10.695.379**
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(207.790)
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.997	22.877
Thu nhập chịu thuế TNDN	**15.568.799**	**10.510.466**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	**3.113.760**	**2.102.092**
Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước	5	(369)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.113.765**	**2.101.723**
Điều chỉnh khác	3	-
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**3.113.768**	**2.101.723**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.919.681	2.414.421
Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.419.726)	(2.914.623)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.613.723**	**1.601.521**

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí do sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	3.246.271	2.774.182
Tiền gửi tại NHNNVN	12.002.342	12.963.936
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	31.441.985	10.641.822
Chứng khoán nợ có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	198.734	1.696.322
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	177.172.678	185.375.746
	224.062.010	213.452.008

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025
Tổng số nhân viên bình quân trong kỳ (người)	18.003	15.342
Thu nhập của nhân viên		
1. Tiền lương (triệu VND)	3.500.427	3.482.577
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VND)	355.803	277.744
3. Tổng thu nhập (3=1+2) (triệu VND)	3.856.230	3.760.321
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên (triệu VND)	32,41	37,83
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên (triệu VND)	35,70	40,85

35. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	776.356.167	675.021.499
Động sản	128.629.964	110.151.377
Giấy tờ có giá	41.058.764	42.224.702
Tài sản bảo đảm khác	2.179.351.964	1.800.840.802
	3.125.396.859	2.628.238.380
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp và chiết khấu, tái chiết khấu của tổ chức tín dụng khác		
Giấy tờ có giá	8.414.237	6.091.000
	3.133.811.096	2.634.329.380

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Mệnh giá giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh 10)	5.718.000	2.391.000
Mệnh giá giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh 10)	3.000.000	6.000.000
	8.718.000	8.391.000

36. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	12.585.812	11.447.240
Cam kết giao dịch hối đoái	593.446.436	541.657.441
Trong đó:		
▪ *Cam kết mua ngoại tệ*	*4.206.341*	*6.965.590*
▪ *Cam kết bán ngoại tệ*	*3.326.352*	*9.281.743*
▪ *Cam kết nhận - giao dịch hoán đổi ngoại tệ*	*292.694.396*	*262.575.515*
▪ *Cam kết trả - giao dịch hoán đổi ngoại tệ*	*293.219.347*	*262.834.593*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	30.053.015	19.751.533
Trong đó:		
▪ *Cam kết trong nghiệp vụ L/C*	*30.466.399*	*20.139.278*
▪ *Trừ: Tiền gửi ký quỹ*	*(413.384)*	*(387.745)*
Bảo lãnh khác	54.169.094	50.911.375
Trong đó:		
▪ *Cam kết bảo lãnh thanh toán*	*11.061.674*	*10.240.060*
▪ *Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng*	*13.056.841*	*15.709.314*
▪ *Cam kết bảo lãnh dự thầu*	*619.310*	*1.060.042*
▪ *Cam kết bảo lãnh khác*	*31.787.473*	*25.861.416*
▪ *Trừ: Tiền gửi ký quỹ*	*(2.356.204)*	*(1.959.457)*
Các cam kết khác	419.792.560	425.654.851
Trong đó		
▪ *Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - nhận*	*45.853.731*	*50.277.375*
▪ *Cam kết hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo - trả*	*46.282.187*	*50.822.437*
▪ *Cam kết hoán đổi lãi suất một đồng tiền*	*1.473.334*	*24.343.737*
▪ *Cam kết mua bán giấy tờ có giá*	*6.694.303*	*9.097.005*
▪ *Các cam kết khác*	*319.489.005*	*291.114.297*
Trong đó: hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang	*317.794.387*	*289.395.576*
	1.110.046.917	1.049.422.440

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	4.714.408	3.986.705
Lãi chứng khoán chưa thu được	29.839	29.839
Phí phải thu chưa thu được	146.585	113.906
	4.890.832	4.130.450

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	39.670.049	35.302.009
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	59.651.224	49.214.699
	99.321.273	84.516.708

(d) Tài sản và chứng từ khác

	30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	228.686.187	212.022.067
Tài sản thuê ngoài (i)	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	120.446	62.845
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	13.367.528	19.217.177
	242.174.161	231.302.089

(i) Ngân hàng chưa trình bày khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

37. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
	Giá trị giao dịch	
VPB FC SMBC – Công ty con		
Doanh thu lãi từ tiền gửi	836.133	539.855
Chi phí lãi tiền gửi	(57.266)	(48.275)
Doanh thu dịch vụ khác	1.719	331
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	254.480.000	252.065.000
Trả tiền gửi có kỳ hạn	(250.610.000)	(252.664.333)
Gửi tiền có kỳ hạn	303.230.000	359.710.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	(300.770.000)	(361.280.000)
VPB AMC – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	(810)	-
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	3.810	37.380
Trả tiền gửi có kỳ hạn	(810)	(24.180)
VPBankS – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	(44.630)	(11.149)
Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	135.725	52.918
Chi phí từ hợp đồng phái sinh	(102.130)	(50.611)
Doanh thu dịch vụ khác	469	446
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	145.045	420.000
Trả tiền gửi có kỳ hạn	(2.445.045)	-
OPES – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	(12.080)	(7.739)
Doanh thu từ dịch vụ khác	104	84
Chi phí phát hành giấy tờ có giá	(17.523)	-
Chi phí dịch vụ bảo hiểm	(4.182)	(4.311)
Doanh thu dịch vụ bảo hiểm	53.730	57.080
Tăng vốn góp	(494.305)	(635.000)
Cổ tức nhận	-	207.790
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	268.753	2.239.412
Trả tiền gửi có kỳ hạn	(1.619.885)	(219.412)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
	Giá trị giao dịch	
GPBank – Công ty con (i)		
Chi phí lãi tiền gửi	(55.945)	(10.892)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(10.096)	(51.550)
Chi phí hợp đồng ủy thác	-	(78.123)
Doanh thu từ dịch vụ khác	125	-
Thu khác	8.712	-
Nhận tiền gửi có kỳ hạn	113.399.319	-
Trả tiền gửi có kỳ hạn	(112.900.205)	-
Đầu tư giấy tờ có giá	(1.000.000)	-
Sumitomo Mitsui Banking Corporation ("SMBC") - Cổ đông lớn		
Doanh thu lãi tiền gửi	134.187	32.605
Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	246.494	406.427
Chi phí từ hợp đồng phái sinh	(170.778)	(386.273)
Chi phí khác	(202.979)	(82.195)
Chi phí lãi tiền gửi	(42)	-
Chi phí lãi tiền vay	(190.862)	(602.166)
Doanh thu từ dịch vụ khác	1.672	-
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại Cổ đông lớn	907.903.784	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại Cổ đông lớn	(913.171.784)	-
Nhận tiền vay từ Cổ đông lớn	7.880.775	31.446.141
Các thành viên HĐQT, BKS, Ban TGĐ		
Chi phí lãi tiền gửi	(10.642)	(2.286)
Nhận tiền gửi	295.831	429.778

(i) Giao dịch với GPBank được trình bày là số liệu từ ngày 17 tháng 1 năm 2025 khi GPBank trở thành công ty con của Ngân hàng.

Số dư cuối kỳ/năm	Phải thu/(phải trả) 30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
VPB FC SMBC – Công ty con		
Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(301.551)	(689.984)
Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(4.290.000)	(420.000)
Phải trả lãi tiền gửi của công ty con	(1.528)	(100)
Tiền gửi có kỳ hạn tại công ty con	25.500.000	23.040.000
Phải thu lãi tiền gửi tại công ty con	155.091	84.990
Mua nợ gốc từ công ty con	-	35.776
VPB AMC – Công ty con		
Tiền gửi không kỳ hạn	(300)	(110)
Tiền gửi có kỳ hạn	(55.500)	(52.500)
Phải trả lãi tiền gửi	(45)	(46)
VPBankS – Công ty con		
Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(8.921.058)	(6.319.450)
Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(120.000)	(2.420.000)
Phải trả lãi tiền gửi	(1.979)	(15.597)
Phải thu từ hợp đồng phái sinh	43.507	30.177
Phải trả từ hợp đồng phái sinh	(21.526)	(27.163)
OPES – Công ty con		
Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(1.279.029)	(302.347)
Giấy tờ có giá do Ngân hàng mẹ phát hành	(889.770)	-
Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(9.223)	(1.360.355)
Phải trả lãi tiền gửi	(121)	(7.221)
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	(17.523)	-
Phải thu kinh doanh bảo hiểm và thu khác	31.785	11.523
Phải trả khác	(695)	(695)
GPBank – Công ty con (i)		
Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(148.268)	(9.958)
Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(4.259.662)	(3.760.548)
Phải trả lãi tiền gửi của công ty con	(4.111)	(1.028)
Giấy tờ có giá do VPBank phát hành	-	(1.000.000)
Phải trả lãi phát hành GTCG	-	(44.753)

Số dư cuối kỳ/năm	Phải thu/(phải trả) 30/6/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
SMBC - Cổ đông lớn		
Vay từ SMBC	(12.077.686)	(41.954.334)
Phải trả lãi tiền vay	(59.411)	(435.881)
Phải thu từ hợp đồng phái sinh	27.769	105.909
Phải trả từ hợp đồng phái sinh	(23.514)	(95.133)
Chi phí trả trước chờ phân bổ	1.098.752	738.003
Tiền gửi không kỳ hạn của SMBC	(779)	(235.951)
Tiền gửi không kỳ hạn tại SMBC	407.959	313.920
Tiền gửi có kỳ hạn của tại SMBC	5.259.400	10.527.400
Lãi phải thu từ tiền gửi	523	1.053
Các thành viên HĐQT, BKS, Ban TGĐ		
Tiền gửi có kỳ hạn và giấy tờ có giá	(355.091)	(310.386)
Tiền gửi không kỳ hạn	(25.595)	(21.872)
Phải trả lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	(3.867)	(1.973)
Thẻ tín dụng	1.045	9.218

Thù lao, lương và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao		
Ông Ngô Chí Dũng – Chủ tịch	(1.736)	(1.680)
Bà Phạm Thị Nhung – Phó chủ tịch	(319)	-
Ông Bùi Hải Quân – Phó chủ tịch	(1.616)	(1.560)
Ông Lô Bằng Giang – Phó chủ tịch	(1.616)	(1.560)
Ông Nguyễn Đức Vinh – Thành viên	-	-
Ông Takeshi Kimoto – Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Văn Phúc – Thành viên độc lập *(đến ngày 27 tháng 4 năm 2025)*	-	(400)
Ông Daniel Ashton Carroll – Thành viên độc lập *(từ ngày 28 tháng 4 năm 2025)*	(1.200)	-
Ông Mai Xuân Hùng – Thành viên độc lập *(từ ngày 28 tháng 4 năm 2025)*	(600)	-
Thành viên Ban Kiểm soát	(4.839)	(3.226)
Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Đức Vinh	(6.600)	(5.785)

38. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cho vay các TCTD khác	1.061.056.622	198.444	1.061.255.066
Tổng huy động	1.052.158.202	146.720.592	1.198.878.794
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	99.577.509	-	99.577.509
Các công cụ tài chính phái sinh	792.376	402.902	1.195.278
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	60.366.232	-	60.366.232

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cho vay các TCTD khác	854.265.500	1.316	854.266.816
Tổng huy động	885.976.379	101.033.220	987.009.599
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	82.110.148	-	82.110.148
Các công cụ tài chính phái sinh	668.044	289.176	957.220
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	62.749.322	-	62.749.322

39. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"). Các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các Hội đồng/Uỷ ban bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động của Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập để xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(a) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để Ủy ban Quản lý Rủi ro ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính được trình bày như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	213.498.245	-	-	213.498.245
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	998.550.506	4.719.862	53.101.116	1.056.371.484
Chứng khoán đầu tư - gộp	60.350.875	-	-	60.350.875
Tài sản Có khác - gộp	30.621.218	-	51.527	30.672.745
	1.303.020.844	4.719.862	53.152.643	1.360.893.349

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	203.446.167	-	-	203.446.167
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	801.152.939	1.445.517	44.239.761	846.838.217
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.733.965	-	-	62.733.965
Tài sản Có khác - gộp	30.175.868	-	48.059	30.223.927
	1.097.508.939	1.445.517	44.287.820	1.143.242.276

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản tài chính quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng theo hướng dẫn tại Thông tư 31.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành hoặc tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa cần trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này (Thuyết minh 35(a)).

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất.

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất được xếp loại vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất.

- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi.

- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; tiền gửi của khách hàng và nợ NHNNVN; phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:

  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục ủy thác và tài trợ dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng sau trình bày kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Quá hạn Triệu VND	Không nhạy cảm với lãi suất Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	3.246.271	-	-	-	-	-	-	3.246.271
Tiền gửi tại NHNNVN	-	12.002.342	-	-	-	-	-	-	12.002.342
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	202.037.419	11.459.402	1.424	-	-	-	213.498.245
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	10.230.878	-	439.720.139	236.427.457	163.201.934	153.883.247	52.109.443	798.386	1.056.371.484
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	15.357	4.809.492	5.419.537	5.092.954	4.505.774	28.491.588	12.031.530	60.366.232
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	23.257.500	-	-	-	-	-	-	23.257.500
Tài sản cố định	-	1.600.217	-	-	-	-	-	-	1.600.217
Tài sản Có khác – gộp	51.527	41.203.980	-	-	-	-	-	-	41.255.507
Tổng tài sản (1)	**10.282.405**	**81.325.667**	**646.567.050**	**253.306.396**	**168.296.312**	**158.389.021**	**80.601.031**	**12.829.916**	**1.411.597.798**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	76.095	-	-	1.061	-	-	77.156
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác	-	-	237.693.081	39.036.656	30.752.096	7.192.365	-	-	314.674.198
Tiền gửi của khách hàng	-	-	221.230.767	172.642.174	225.127.826	96.456.679	16.267.004	384	731.724.834
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7.975.826	1.749.342	(53.185)	7.581.119	(16.057.824)	-	1.195.278
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	228	5.762	2.138	6.064	44.101	11.565	69.858
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.485.000	34.363.904	26.288.944	45.780.000	34.414.900	-	152.332.748
Các khoản nợ khác	-	30.952.989	-	-	-	-	-	-	30.952.989
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**30.952.989**	**478.460.997**	**247.797.838**	**282.117.819**	**157.017.288**	**34.668.181**	**11.949**	**1.231.027.061**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**10.282.405**	**50.372.678**	**168.106.053**	**5.508.558**	**(113.821.507)**	**1.371.733**	**45.932.850**	**12.817.967**	**180.570.737**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	**-**	**-**	**799.369**	**(34.627)**	**-**	**(788.910)**	**-**	**-**	**(24.168)**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**10.282.405**	**50.372.678**	**168.905.422**	**5.473.931**	**(113.821.507)**	**582.823**	**45.932.850**	**12.817.967**	**180.546.569**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Quá hạn** Triệu VND	**Không nhạy cảm với lãi suất** Triệu VND	**Đến 1 tháng** Triệu VND	**Từ trên 1 tháng đến 3 tháng** Triệu VND	**Từ trên 3 tháng đến 6 tháng** Triệu VND	**Từ trên 6 tháng đến 12 tháng** Triệu VND	**Từ trên 1 năm đến 5 năm** Triệu VND	**Trên 5 năm** Triệu VND	**Tổng** Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.774.182	-	-	-	-	-	-	2.774.182
Tiền gửi tại NHNNVN	-	12.963.936	-	-	-	-	-	-	12.963.936
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	187.724.318	14.838.040	850.987	32.822	-	-	203.446.167
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	10.940.231	-	334.232.234	215.795.518	133.211.292	94.167.194	57.864.440	627.308	846.838.217
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	15.357	10.106.220	5.809.024	1.300.000	8.027.733	22.784.397	14.706.591	62.749.322
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	22.763.195	-	-	-	-	-	-	22.763.195
Tài sản cố định	-	1.711.510	-	-	-	-	-	-	1.711.510
Tài sản Có khác – gộp	48.059	30.175.868	-	-	-	-	-	-	30.223.927
Tổng tài sản (1)	**10.988.290**	**70.404.048**	**532.062.772**	**236.442.582**	**135.362.279**	**102.227.749**	**80.648.837**	**15.333.899**	**1.183.470.456**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	15.305	-	-	-	-	-	15.305
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác	-	-	186.559.375	30.653.249	36.843.626	10.987.780	-	-	265.044.030
Tiền gửi của khách hàng	-	-	190.379.485	148.871.600	178.314.036	105.119.179	8.661.486	375	631.346.161
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	4.878.835	7.422.753	(2.247.864)	(1.161.610)	(7.934.894)	-	957.220
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	10.872	5.522	-	-	-	-	16.394
Phát hành giấy tờ có giá	-		-	10.113.926	1.630.000	11.128.883	67.714.900	-	90.587.709
Các khoản nợ khác	-	25.526.951	-	-	-	-	-	-	25.526.951
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**25.526.951**	**381.843.872**	**197.067.050**	**214.539.798**	**126.074.232**	**68.441.492**	**375**	**1.013.493.770**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**10.988.290**	**44.877.097**	**150.218.900**	**39.375.532**	**(79.177.519)**	**(23.846.483)**	**12.207.345**	**15.333.524**	**169.976.686**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng (4)	**-**	**-**	**16.863.579**	**(457.373)**	**796.224**	**(977.074)**	**(16.225.356)**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**10.988.290**	**44.877.097**	**167.082.479**	**38.918.159**	**(78.381.295)**	**(24.823.557)**	**(4.018.011)**	**15.333.524**	**169.976.686**

Phân tích độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

		Ảnh hưởng đến	
	Mức tăng lãi suất	*Lợi nhuận trước thuế Tăng/(giảm) Triệu VND*	*Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu Tăng/(giảm) Triệu VND*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
USD	1,50%	(71.838)	(57.470)
VND	3,00%	3.735.008	2.988.006
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
USD	1,50%	(153.559)	(122.487)
VND	3,00%	3.722.944	2.978.355

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các loại tài sản, nợ phải trả và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 47.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**EUR được quy đổi Triệu VND**	**USD được quy đổi Triệu VND**	**Vàng được quy đổi Triệu VND**	**Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	58.555	523.091	7.398	90.978	680.022
Tiền gửi tại NHNNVN	796	1.363.876	-	-	1.364.672
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	133.660	47.484.680	-	625.381	48.243.721
Cho vay khách hàng – gộp	38.447	18.979.145	-	-	19.017.592
Tài sản Có khác – gộp	286	1.751.007	-	4.405	1.755.698
Tổng tài sản (1)	**231.744**	**70.101.799**	**7.398**	**720.764**	**71.061.705**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	28.726	152.937.170	-	-	152.965.896
Tiền gửi của khách hàng	231.599	16.095.524	-	216.637	16.543.760
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(105.738.521)	-	115.930	(105.622.591)
Phát hành giấy tờ có giá	-	7.889.100	-	-	7.889.100
Các khoản nợ khác	4.257	2.245.043	145	226.308	2.475.753
Tổng nợ phải trả (2)	**264.582**	**73.428.316**	**145**	**558.875**	**74.251.918**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**(32.838)**	**(3.326.517)**	**7.253**	**161.889**	**(3.190.213)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**39.095**	**976.611**	**-**	**(135.717)**	**879.989**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**6.257**	**(2.349.906)**	**7.253**	**26.172**	**(2.310.224)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	EUR được quy đổi Triệu VND	USD được quy đổi Triệu VND	Vàng được quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	29.860	363.185	184	88.876	482.105
Tiền gửi tại NHNNVN	6.376	726.211	-	-	732.587
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	143.584	37.237.488	-	513.548	37.894.620
Cho vay khách hàng – gộp	14.267	13.941.834	-	-	13.956.101
Tài sản Có khác – gộp	13	1.514.031	-	4.382	1.518.426
Tổng tài sản (1)	**194.100**	**53.782.749**	**184**	**606.806**	**54.583.839**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	14.433	108.319.393	-	-	108.333.826
Tiền gửi của khách hàng	111.591	5.710.035	-	191.174	6.012.800
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21.687	(60.577.906)	-	82.056	(60.474.163)
Phát hành giấy tờ có giá	-	7.895.550	-	-	7.895.550
Các khoản nợ khác	8.423	2.048.031	-	121.992	2.178.446
Tổng nợ phải trả (2)	**156.134**	**63.395.103**	**-**	**395.222**	**63.946.459**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**37.966**	**(9.612.354)**	**184**	**211.584**	**(9.362.620)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**(23.856)**	**(2.140.611)**	**-**	**(151.686)**	**(2.316.153)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**14.110**	**(11.752.965)**	**184**	**59.898**	**(11.678.773)**

Phân tích độ nhạy đối với tỷ giá

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu Triệu VND Tăng/(giảm)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026		
USD	0,10%	(2.225)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
USD	2,00%	(153.798)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; trong trường hợp nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn "Đến một tháng", trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành hoặc bảo lãnh, mặc dù được xếp loại vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn.

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.

- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản do Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và tài sản có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; hoặc ngắn hơn do rút tiền sớm hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

- Thời gian đáo hạn của các khoản phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; và

- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được phân loại vào kỳ hạn "Đến một tháng".

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**Quá hạn**		**Trong hạn**					
	Trên 3 tháng Triệu VND	**Dưới 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	3.246.271	-	-	-	-	3.246.271
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	12.002.342	-	-	-	-	12.002.342
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	202.037.419	11.459.402	1.424	-	-	213.498.245
Cho vay và mua nợ - gộp	7.709.003	2.521.875	90.329.035	113.657.892	326.354.420	310.614.440	205.184.819	1.056.371.484
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	4.824.748	5.419.537	8.476.228	29.492.588	12.153.131	60.366.232
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	23.257.500	23.257.500
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.600.217	1.600.217
Tài sản Có khác	51.527	-	34.742.350	2.196.317	4.265.313	-	-	41.255.507
Tổng tài sản (1)	**7.760.530**	**2.521.875**	**347.182.165**	**132.733.148**	**339.097.385**	**340.107.028**	**242.195.667**	**1.411.597.798**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	76.095	-	1.061	-	-	77.156
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác	-	-	153.105.625	22.994.279	37.364.247	98.638.712	2.571.335	314.674.198
Tiền gửi của khách hàng	-	-	221.230.766	172.642.174	321.584.506	16.267.004	384	731.724.834
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(8.601)	443.361	487.350	273.168	-	1.195.278
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	228	1.935	9.616	46.514	11.565	69.858
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	130.000	3.197.000	56.808.944	92.196.804	-	152.332.748
Các khoản nợ khác	-	-	30.952.989	-	-	-	-	30.952.989
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**405.487.102**	**199.278.749**	**416.255.724**	**207.422.202**	**2.583.284**	**1.231.027.061**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**7.760.530**	**2.521.875**	**(58.304.937)**	**(66.545.601)**	**(77.158.339)**	**132.684.826**	**239.612.383**	**180.570.737**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Quá hạn**		**Trong hạn**					
	Trên 3 tháng Triệu VND	**Dưới 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.774.182	-	-	-	-	2.774.182
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	12.963.936	-	-	-	-	12.963.936
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	187.724.318	14.838.040	883.809	-	-	203.446.167
Cho vay khách hàng và mua nợ – gộp	8.678.513	2.261.718	71.696.209	87.040.057	221.780.022	312.623.311	142.758.387	846.838.217
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	10.121.477	3.242.337	10.893.520	23.785.397	14.706.591	62.749.322
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	22.763.195	22.763.195
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.711.510	1.711.510
Tài sản Có khác	48.059	-	26.919.367	1.436.479	1.820.022	-	-	30.223.927
Tổng tài sản (1)	**8.726.572**	**2.261.718**	**312.199.489**	**106.556.913**	**235.377.373**	**336.408.708**	**181.939.683**	**1.183.470.456**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	13.553	1.752	-	-	-	15.305
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác	-	-	143.354.662	14.200.854	32.722.047	73.976.912	789.555	265.044.030
Tiền gửi của khách hàng	-	-	190.379.485	148.871.600	283.433.215	8.661.486	375	631.346.161
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(147.999)	648.367	70.817	386.035	-	957.220
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	214	1.102	3.411	10.135	1.532	16.394
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.325.000	12.787.829	75.474.880	-	90.587.709
Các khoản nợ khác	-	-	25.526.951	-	-	-	-	25.526.951
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**359.126.866**	**166.048.675**	**329.017.319**	**158.509.448**	**791.462**	**1.013.493.770**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**8.726.572**	**2.261.718**	**(46.927.377)**	**(59.491.762)**	**(93.639.946)**	**177.899.260**	**181.148.221**	**169.976.686**

40. Phân loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và thuyết minh về giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính riêng nhất tại ngày báo cáo như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giá trị ghi sổ					
	Tài sản/nợ phải trả xác định theo giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán Triệu VND	Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	3.246.271	-	-	3.246.271	3.246.271
Tiền gửi tại NHNNVN	-	12.002.342	-	-	12.002.342	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	213.498.245	-	-	213.498.245	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - thuần	-	1.056.371.484	-	-	1.056.371.484	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	60.366.232	-	60.366.232	(*)
Đầu tư dài hạn khác - thuần	-	-	189.210	-	189.210	(*)
Tài sản tài chính khác	1.897.754	26.501.203	1.353.065	-	29.752.022	(*)
	1.897.754	1.311.619.545	61.908.507	-	1.375.425.806	
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	77.156	77.156	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	-	314.674.198	314.674.198	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	731.724.834	731.724.834	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	1.195.278	-	-	-	1.195.278	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	69.858	69.858	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	152.332.748	152.332.748	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	802.853	-	-	26.638.412	27.441.265	(*)
	1.998.131	-	-	1.225.517.206	1.227.515.337	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá trị ghi sổ					
	Tài sản/nợ phải trả xác định theo giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	**Cho vay và phải thu Triệu VND**	**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán Triệu VND**	**Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị phân bổ Triệu VND**	**Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND**	**Giá trị hợp lý Triệu VND**
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	2.774.182	-	-	2.774.182	2.774.182
Tiền gửi tại NHNNVN	-	12.963.936	-	-	12.963.936	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	203.446.167	-	-	203.446.167	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - thuần	-	834.362.908	-	-	834.362.908	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	62.720.458	-	62.720.458	(*)
Đầu tư dài hạn khác – thuần	-	-	189.210	-	189.210	(*)
Tài sản tài chính khác	1.347.090	16.854.485	1.242.610	-	19.444.185	(*)
	1.347.090	1.070.401.678	64.152.278	-	1.135.901.046	
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	15.305	15.305	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	-	265.044.030	265.044.030	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	631.346.161	631.346.161	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	957.220	-	-	-	957.220	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	16.394	16.394	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	90.587.709	90.587.709	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	1.070.646	-	-	18.922.974	19.993.620	(*)
	2.027.866	-	-	1.005.932.573	1.007.960.439	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

41. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng thương mại bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng thương mại; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý là Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

42. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 tăng 3.855.205 triệu VND so với lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, tương đương 45% do các nguyên nhân sau:

	Triệu VND
Tăng thu nhập lãi thuần	7.329.967
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.176.837
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.487.217)
Giảm lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.849)
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	107.413
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	1.237.875
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(207.790)
Tăng chi phí hoạt động	(752.042)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.531.771)
Tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.016.218)
	3.855.205

43. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Ngân hàng sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

44. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 đã ban hành Nghị quyết số 06/2026/ĐHĐCĐ thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 dưới hình thức phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ là 26,04% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 26 cổ phiếu mới).

Ngày 30 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 212/2026/NQ-HĐQT thông qua việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ đợt 1 - Phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối. Tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành 2.066.076.399 cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 26,04% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 26 cổ phiếu mới).

45. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc không thực hiện thay đổi nào trong các ước tính kế toán được sử dụng so với khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

46. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Ngân hàng.

47. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ kế toán

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2026	31/12/2025
	VND	VND
AUD	18.132	17.627
CAD	18.514	19.224
CHF	32.485	33.149
CNY	3.878	3.761
DKK	3.160	3.160
EUR	30.073	30.982
GBP	34.872	35.413
JPY	162	169
NZD	14.903	15.211
SEK	3.078	3.078
SGD	20.340	20.501
THB	640	640
USD	26.297	26.319
Vàng (*)	14.450.000	15.355.000

(*) Đây là tỷ giá cho 0,1 lượng vàng.

Người lập:	Người kiểm soát:		Người duyệt:
Bà Phạm Minh Thư	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Lê Hoàng Khánh An	Ông Nguyễn Đức Vinh
Trưởng phòng Kế toán tổng hợp và Chính sách kế toán	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Ngày 10 tháng 8 năm 2026